

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí
Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn			
1	01	Tổ quản lý			59		52.728.490	7	2.822.346	18	7.786.654				63.337.489	3.376.900	633.300	422.300	576.800	220.000		5.229.300	58.108.189	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	9	A	9.228.783			15	6.603.462				15.832.245	915.700	171.700	114.500	146.300	55.000		1.403.200	14.429.045	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	12	A	14.003.130	7	2.822.346	1	403.192				17.228.668	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.304.900	15.923.768	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	19	A	15.258.288			1	403.192				15.661.480	838.700	157.300	104.900	145.600	55.000		1.301.500	14.359.980	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	19	A	14.238.288			1	376.808				14.615.096	783.800	147.000	98.000	135.900	55.000		1.219.700	13.395.396	
2	08	Tổ chuyên viên			168		95.591.510	22	5.573.999	16	3.814.616	507.073	0,30	480.000	105.967.197	5.143.200	964.600	643.200	992.100	550.000	114.400	8.407.500	97.559.697	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	12	A	9.084.390	7	1.835.615	1	262.231		0,30	480.000	11.662.236	583.900	109.500	73.000	109.000	55.000	114.400	1.044.800	10.617.436	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	12	A	9.084.390	7	1.835.615	1	262.231	94.629			11.276.865	545.500	102.300	68.200	105.600	55.000		876.600	10.400.265	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.250.283			4	951.385				10.201.668	494.800	92.800	61.900	95.500	55.000		800.000	9.401.668	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	19	A	11.055.312			1	262.231	109.098			11.426.641	545.500	102.300	68.200	107.100	55.000		878.100	10.548.541	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.250.283			1	237.846				9.488.129	494.800	92.800	61.900	88.400	55.000		792.900	8.695.229	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.250.283			1	237.846				9.488.129	494.800	92.800	61.900	88.400	55.000		792.900	8.695.229	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	19	A	11.055.312			1	262.231	109.098			11.426.641	545.500	102.300	68.200	107.100	55.000		878.100	10.548.541	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.250.283			1	237.846	91.286			9.579.415	494.800	92.800	61.900	89.300	55.000		793.800	8.785.615	
13	HL-03518	Phạm Thị Tĩnh	Chuyên viên	6.184.000	11	A	9.060.690	8	1.902.769	1	237.846	102.962			11.304.267	494.800	92.800	61.900	106.500	55.000		811.000	10.493.267	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.250.283			4	862.923				10.113.206	448.800	84.200	56.100	95.200	55.000		739.300	9.373.906	
Tổng cộng					227		148.320.000	29	8.396.345	34	11.601.270	507.073	0,30	480.000	169.304.686	8.520.100	1.597.900	1.065.500	1.568.900	770.000	114.400	13.636.800	155.667.886	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng